

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 3.855
	Giờ..... Ngày 8 tháng 2 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		329.737.770.946	249.695.638.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.125.282.747	30.971.910.286
1. Tiền	111	V.01	68.125.282.747	30.971.910.286
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.782.502.934	112.539.066.130
1. Phải thu của khách hàng	131		137.965.817.660	102.095.754.253
2. Trả trước cho người bán	132		10.256.569.874	10.452.417.219
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.256.674.800	1.127.553.876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(696.559.400)	(1.136.659.218)
IV. Hàng tồn kho	140		97.818.473.471	97.927.455.537
1. Hàng tồn kho	141	V.04	97.818.473.471	97.927.455.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.011.511.794	8.257.206.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		256.170.579	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.755.341.215	8.257.206.213
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		185.032.506.283	154.693.062.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		123.058.106.489	84.259.941.534
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	13.083.235.917	16.266.993.273
- Nguyên giá	222		46.446.252.911	47.060.311.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.363.016.994)	(30.793.317.809)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.596.240.444	2.468.801.860
- Nguyên giá	228		4.768.087.786	4.518.087.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.171.847.342)	(2.049.285.926)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	107.378.630.128	65.524.146.401
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57.001.228.200	63.492.062.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.475.000.000	11.475.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	45.776.228.200	52.267.062.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(250.000.000)	(250.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.973.171.594	6.941.059.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.320.300.584	6.469.892.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	471.167.010	471.167.010
3. Tài sản dài hạn khác	268		181.704.000	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		514.770.277.229	404.388.700.979
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		331.012.188.509	216.811.090.024
I. Nợ ngắn hạn	310		283.114.033.801	212.010.896.552
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	84.795.105.439	104.377.924.860
2. Phải trả người bán	312		56.534.504.937	61.658.554.513
3. Người mua trả tiền trước	313		104.250.348.909	16.030.613.172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.226.772.664	18.268.291.837
5. Phải trả người lao động	315		2.974.247.025	5.208.530.645
6. Chi phí phải trả	316	V.17	601.471.740	439.797.500
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.877.005.505	4.732.241.812
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1.854.577.582	1.294.942.213
II. Nợ dài hạn	330		47.898.154.708	4.800.193.472
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.547.547.200	2.944.792.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.312.555.608	1.800.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.051.900	55.401.272
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		183.758.088.720	187.577.610.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	183.758.088.720	187.577.610.955
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.890.310.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.757.121.909	40.874.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.093.837.471	13.068.586.562
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.506.914.451	2.260.826.283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.509.904.889	32.374.198.110
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		514.770.277.229	404.388.700.979
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Xuân Ngộ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2011

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Khóa

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
Địa chỉ: Đường 1 Khu CN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/10/2011 đến ngày: 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ nay	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.598.074.413	109.942.150.876	148.074.800.044	317.422.106.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.908.800	21.532.982	112.580.446	21.532.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.563.165.613	109.920.617.894	147.962.219.598	317.400.573.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32.440.688.826	96.559.183.241	103.316.198.784	256.067.035.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.122.476.787	13.361.434.653	44.646.020.814	61.333.538.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	30.756.695	139.937.462	1.399.563.492	2.291.650.890
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.882.938.485	4.352.909.717	17.875.310.754	13.978.027.360
8. Chi phí bán hàng	24		279.777.612	202.904.758	883.491.460	787.074.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.834.133.297	5.117.745.723	15.240.757.671	14.380.130.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.156.384.088	3.827.811.917	12.046.024.421	34.479.956.962
11. Thu nhập khác	31		389.571.248	315.324.421	989.182.682	1.646.822.845
12. Chi phí khác	32		3.358.688.311	861.458.576	3.952.506.005	2.288.466.897
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.969.117.063)	(546.134.155)	(2.963.323.323)	(641.644.052)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.187.267.025	3.281.677.762	9.082.701.098	33.838.312.910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(85.981.703)	727.269.172	1.189.592.473	5.342.649.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(261.738.694)		(261.738.694)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			(261.738.694)		(261.738.694)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		2.273.248.728	2.816.147.284	7.893.108.625	28.757.401.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Xuân Ngời

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Khóa

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		9,082,701,098	33,838,312,910
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3,410,975,589	3,829,123,300
-	Các khoản dự phòng	03			589,907,544
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(1,399,563,492)	(2,504,390,607)
-	Chi phí lãi vay	06		17,875,860,754	13,978,027,360
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,969,973,949	49,730,980,507
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42,243,436,804)	(46,268,111,559)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		108,982,066	31,585,722,815
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		91,266,319,076	(22,418,644,081)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,395,286,104	(1,843,641,866)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(17,875,860,754)	(13,551,761,874)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,386,716,720)	(3,199,285,199)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(3,073,277,600)	(1,400,094,467)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,161,269,317	(7,364,835,723)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(42,209,140,544)	(23,066,070,431)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6		581,818,182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	10,000,000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(7,020,000,000)
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,392,661,200)	10,000,000
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		16,883,495,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1,399,563,492	1,116,650,890
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,318,743,252)	(28,367,601,359)

III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.19	10,773,431,909	24,750,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, 17	229,570,314,047	201,911,722,172
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, 17	(204,540,577,860)	(192,229,973,312)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(20,492,321,700)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,310,846,396	34,431,748,860
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37,153,372,461	(1,300,688,222)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30,971,910,286	32,272,598,508
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	68,125,282,747	30,971,910,286

NGƯỜI LẬP



Mai Xuân Ngợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoa

Biên Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2012



Nguyễn Văn Khóa

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600256545 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép;

Sản giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;

Thí nghiệm vật liệu xây dựng;

Sản xuất vật tư, thiết bị;

Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình giao thông;

Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp.

Bố xếp hàng hóa cảng sông, đường bộ.

Dịch vụ cân ô tô.

Đại lý.

Xây dựng công trình thủy lợi.

Xây dựng công trình đường dây và trạm biến thế điện.

Xây dựng công trình cấp thoát nước

Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.

Khai thác khoáng sản.

Bán buôn vật tư, thiết bị.

Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.

Đầu tư sản xuất kinh doanh Nước.

Đầu tư sản xuất kinh doanh Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện).

Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

Công ty có trụ sở tại Khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Chủ tịch
2. Ông Trần Mạnh Tần	Thành viên
3. Ông Võ Hồng Trung	Thành viên
4. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
5. Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

Ban giám đốc

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Mạnh Tần	Phó tổng giám đốc
3. Ông Nguyễn Lương Quân	Phó tổng giám đốc
4. Ông Nguyễn Đức Thái	Phó tổng giám đốc

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đang ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng nhà máy gạch	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1,5 - 3 năm.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1692/QĐ-BXD ngày 7 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, lợi thế thương mại được phân bổ trong 6 năm.

Trợ cấp mất việc làm

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo Tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

3. TIỀN

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2,737,855,133	2,171,086,651
Tiền gửi Ngân hàng	65,387,427,614	28,800,823,635
Cộng	68,125,282,747	30,971,910,286

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	7,256,674,800	1,127,553,876
Cộng	7,256,674,800	1,127,553,876

5. HÀNG TỒN KHO

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	5,715,980,379	7,246,632,836
Công cụ, dụng cụ	56,377,500	117,860,246
Chi phí SXKD dở dang	88,785,350,498	89,643,512,685
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	10,740,780,925	14,509,734,986
- Các công trình xây lắp khác	78,044,569,573	75,133,777,699
Thành phẩm	2,073,857,310	495,297,521
Hàng gửi đi bán	1,186,907,784	424,152,249
Cộng	97,818,473,471	97,927,455,537

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	8,734,482,515	8,060,747,513
Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Kỳ quỹ	20,858,700	196,458,700
Cộng	8,755,341,215	8,257,206,213

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2011)</i>	11,300,772,409	19,448,310,384	13,544,635,394	2,766,592,895	47,060,311,082
Mua trong kỳ		29,080,000	14,865,909	89,790,908	133,736,817
Thanh lý, nhượng bán		702,825,388		44,969,600	747,794,988
<i>Số dư cuối kỳ (30/9/2011)</i>	11,300,772,409	18,774,564,996	13,559,501,303	2,811,414,203	46,446,252,911
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	5,876,962,381	16,597,237,508	6,530,641,426	1,788,476,494	30,793,317,809
Khấu hao trong kỳ	853,533,900	775,003,575	1,230,502,756	429,373,942	3,288,414,173
Thanh lý, nhượng bán		702,825,388		15,889,600	718,714,988
<i>Số dư cuối kỳ</i>	6,730,496,281	16,669,415,695	7,761,144,182	2,201,960,836	33,363,016,994
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	5,423,810,028	2,851,072,876	7,013,993,968	978,116,401	16,266,993,273
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	4,570,276,128	2,105,149,301	5,798,357,121	609,453,367	13,083,235,917

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Chi phí đền bù san lấp	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu kỳ (30/6/2011)</i>	<i>3,739,809,886</i>	<i>608,300,000</i>	<i>169,977,900</i>	<i>4,518,087,786</i>
Mua trong kỳ			250,000,000	250,000,000
Thanh lý, nhượng bán				-
<i>Số dư cuối kỳ (30/9/2011)</i>	<i>3,739,809,886</i>	<i>608,300,000</i>	<i>419,977,900</i>	<i>4,768,087,786</i>
Hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>1,903,220,188</i>	-	<i>146,065,738</i>	<i>2,049,285,926</i>
Khấu hao trong kỳ	74,796,192		47,765,224	122,561,416
Thanh lý, nhượng bán				-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1,978,016,380</i>	-	<i>193,830,962</i>	<i>2,171,847,342</i>
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>1,836,589,698</i>	<i>608,300,000</i>	<i>23,912,162</i>	<i>2,468,801,860</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>1,761,793,506</i>	<i>608,300,000</i>	<i>226,146,938</i>	<i>2,596,240,444</i>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Dự án điện gió	683,463,712	659,875,531
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	86,086,815,067	47,533,229,945
Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm	17,447,795,122	15,371,203,788
Thủy điện Đa Dâng	3,160,556,227	1,959,837,137
Cộng	107,378,630,128	65,524,146,401

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Tỷ lệ vốn tham gia góp vốn %	Số vốn phải góp theo giấy phép	Số vốn đã góp
Đầu tư vào công ty liên kết		28,000,000,000	11,475,000,000
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40	18,000,000,000	9,225,000,000
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40	8,000,000,000	250,000,000
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40	2,000,000,000	2,000,000,000
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư		0	-250,000,000
Cty CP Địa ốc Miền Đông			-250,000,000
Cộng		28,000,000,000	11,225,000,000

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam (a)	45,776,228,200	35,383,567,000
Đầu tư dài hạn khác (b)		16,883,495,000
Đầu tư trái phiếu chính phủ		
Cộng	45,776,228,200	52,267,062,000

Góp vốn vào Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam với tỷ lệ góp vốn 8% tương đương với 80 tỷ đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4,249,189,471	6,315,447,824
Lợi thế thương mại	71,111,113	154,444,445
Cộng	4,320,300,584	6,469,892,269

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	75,995,105,439	95,477,924,860
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	26,700,717,500	29,897,090,860
Ngân hàng công thương KCN Biên Hòa Đồng Nai	12,107,273,800	14,781,251,000
Ngân hàng HSBC	9,690,000,000	
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	16,944,129,839	40,904,510,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	9,902,984,300	9,895,073,000
Vay của đối tượng khác	650,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,800,000,000	8,900,000,000
Cộng	84,795,105,439	104,377,924,860

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	9,293,505,695	9,347,406,667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,607,022,809	8,834,340,806
Thuế thu nhập cá nhân	962,266,011	86,544,364
Thuế tài nguyên	290,243,448	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7,738,421	
Thuế khác	65,996,280	
Cộng	18,226,772,664	18,268,291,837

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	601,471,740	439,797,500
Cộng	601,471,740	439,797,500

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1,101,917,217	980,393,687
Bảo hiểm y tế và xã hội	126,411,785	
Phải trả phải nộp khác	12,648,676,503	3,751,848,125
Cộng	13,877,005,505	4,732,241,812

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng	46,312,555,608	1,800,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM		1,800,000,000
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	46,312,555,608	
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	(8,800,000,000)	(8,900,000,000)
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	(8,800,000,000)	(8,900,000,000)
Cộng	46,312,555,608	1,800,000,000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Khoản mục	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	82,500,000,000	32,624,000,000	5,261,012,528	1,145,579,526	14,907,291,465	136,437,883,519
Tăng vốn trong năm	16,500,000,000					16,500,000,000
Lợi nhuận của năm					28,757,401,846	28,757,401,846
Tăng khác		8,250,000,000				8,250,000,000
Giảm khác					-2,230,493,514	-2,230,493,514
Trích lập quỹ từ lợi nhuận			7,807,574,034	1,115,246,757	-8,922,820,791	0
Chi các quỹ						0
Chia cổ tức					-137,180,896	-137,180,896
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	40,874,000,000	13,068,586,562	2,260,826,283	32,374,198,110	187,577,610,955
Tăng vốn trong năm	9,890,310,000					9,890,310,000
Lợi nhuận của năm					7,893,108,625	7,893,108,625
Tăng khác		883,121,909				883,121,909
Giảm khác						0
Trích lập quỹ từ lợi nhuận					-1,993,741,069	-1,993,741,069
Chi các quỹ			5,025,250,909	1,246,088,168	-6,271,339,077	0
Chia cổ tức					-20,492,321,700	-20,492,321,700
Số dư cuối kỳ này	108,890,310,000	41,757,121,909	18,093,837,471	3,506,914,451	11,509,904,889	183,758,088,720

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Đvt: đồng Việt Nam

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	21,048,430,000	19,134,940,000
Vốn góp của cổ đông khác	87,841,880,000	79,865,060,000
Cộng	108,890,310,000	99,000,000,000

c. Cổ phiếu

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	9,900,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10,889,031	9,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,889,031	9,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,889,031	9,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,889,031	9,900,000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	16,371,545,859	16,653,706,419
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11,333,006,969	13,382,786,433
Doanh thu hoạt động xây lắp	120,370,247,236	287,385,613,584
Hàng bán bị trả lại	(112,580,466)	(21,532,982)
Cộng	147,962,219,598	317,400,573,454

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm	14,486,728,363	15,808,555,856
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	6,427,446,406	6,923,428,460
Giá vốn của hoạt động xây lắp	82,401,474,015	233,335,050,773
Cộng	103,315,648,784	256,067,035,089

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	45,726,301,788	109,844,121,202
Chi phí nhân công	23,250,656,323	25,973,009,184
Chi phí công cụ dụng cụ	3,578,222,874	3,020,709,581
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,092,643,813	1,605,337,765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,234,822,965	38,474,746,070
Chi phí khác bằng tiền	2,062,112,944	1,828,726,712
Chi phí thuê phụ	27,190,261,588	48,853,551,151
Cộng	115,135,022,295	229,600,201,665

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng	691,892,292	812,350,890
Lãi từ hoạt động đầu tư	707,671,200	300,000,000
Lãi khác		1,179,300,000
Cộng	1,399,563,492	2,291,650,890

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	17,875,860,754	13,978,027,360
Chi phí dự phòng tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	17,875,860,754	13,978,027,360

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	600,328,617	625,592,042
Chi phí nguyên vật liệu	56,090,507	46,272,844
Chi phí đồ dùng văn phòng	7,573,409	3,654,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	50,503,833	20,899,716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,552,722	12,569,828
Chi phí khác bằng tiền	138,442,372	78,085,690
Cộng	883,491,460	787,074,120

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	7,884,655,743	7,979,933,259
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1,299,240,563	1,306,245,627
Chi phí đồ dùng văn phòng	118,530,301	338,832,469
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,004,594,280	954,897,937
Thuế phí và lệ phí	1,911,155,101	471,123,394
Chi phí dự phòng	(429,657,263)	589,907,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,187,419,724	1,012,609,132
Chi phí khác bằng tiền	2,264,819,222	1,726,581,451
Cộng	15,240,757,671	14,380,130,813

26. THU NHẬP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý thiết bị, tài sản		581,818,182
Các khoản thu nhập khác	989,182,682	1,065,004,663
Cộng	989,182,682	1,646,822,845

27. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý tài sản		649,966,465
Chi phí bồi thường, phạt vi phạm	30,829,120	580,541,918
Chi phí khác	3,921,676,885	1,057,958,514
Cộng	3,952,506,005	2,288,466,897

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán (A)	A=B+C+D	9,082,701,098	33,838,312,910
Trong đó:			
Lợi nhuận kế toán từ quyền sử dụng đất (B)	B	3,824,253,152	5,853,038,276
Thu nhập chịu thuế (1)	1=B	3,824,253,152	5,853,038,276
Thuế suất thuế TNDN (2)	2	25%	25%
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất (3)	3=1x2	956,063,288	1,463,259,569
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD (C)	C	8,221,771,269	26,335,267,796
Các khoản điều chỉnh tăng (4)	4	-426,891,137	4,349,840,040
Thu nhập chịu thuế (5)	5=C+4	7,794,880,132	30,685,107,836
Thuế TNDN (6)	6=5x2	1,948,720,033	7,671,276,959
Thuế TNDN được miễn (7)	7=6*50%	974,360,017	3,835,638,480
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD (8)	8=6-7	974,360,016	3,835,638,480
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác (D)	D	-2,963,323,323	175,006,838
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động khác (9)	9=Dx2	-740,830,831	43,751,710
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN (10)	10		-261,738,694
Tổng thuế TNDN phải nộp (11)	11=3+8+9+10	1,189,592,473	5,080,911,064

Người lập biểu



Mai Xuân Ngợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Khóa